SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG
**TRƯỜNG THPT PHẠM VĂN ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 114 /BC-THPTPVĐ

*Kiến Đức, ngày 03 tháng 11 năm2026*

# BÁO CÁO

**Công khai trong hoạt động của Trường THPT Phạm Văn Đồng năm học 2026 - 2027**

*(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 4419/QĐ-UBND ngày 29/8/2026 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thành lập Trường THPT Phạm Văn Đồng trên cơ sở sáp nhập Trường THPT Trường Chinh - Nhân Cơ và Trường THPT Phạm Văn Đồng;

Trường THPT Phạm Văn Đồng công khai các nội dung như sau:

## I. CÔNG KHAI THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC (Điều 4)

### 1. Thông tin định danh, liên hệ

| Nội dung | Thông tin công khai |
|---|---|
| Tên cơ sở giáo dục | Trường Trung học phổ thông Phạm Văn Đồng |
| Loại hình | Công lập; đơn vị sự nghiệp công lập có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng |
| Cơ quan quản lý trực tiếp | Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng |
| Trụ sở chính (trường chính) | Số 66 Chu Văn An, thôn 2, xã Kiến Đức, tỉnh Lâm Đồng |
| Địa điểm hoạt động khác (phân hiệu) | Thôn 10, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng (cơ sở Trường THPT Trường Chinh - Nhân Cơ trước sắp xếp) |
| Điện thoại | 02613648164 |
| Thư điện tử | c3phamvandong.daknong@moet.edu.vn |
| Cổng/trang thông tin điện tử | https://c3phamvandong.daknong.edu.vn |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Lê Thế Hiển - Hiệu trưởng; thư điện tử: hienlt-thptpvd.sgddt@lamdong.gov.vn; điện thoại: 0947147678 |

### 2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

Sứ mạng: Tạo dựng môi trường học tập kỷ cương, an toàn, nhân văn, có chất lượng giáo dục cao, giúp mỗi học sinh - trong đó có học sinh dân tộc thiểu số và học sinh vùng khó khăn - được phát triển tối đa phẩm chất, năng lực, kiến thức nền tảng và kỹ năng số, sẵn sàng học lên, học nghề và lập nghiệp; đóng góp vào sự phát triển của quê hương Lâm Đồng và đất nước.

Tầm nhìn: Đến năm 2030 là trường THPT có chất lượng giáo dục toàn diện vững chắc, đáng tin cậy của học sinh và cha mẹ học sinh trong khu vực, tiên phong trong chuyển đổi số, STEM/STEAM và môi trường tiếng Anh. Đến năm 2035 là một trong những trường THPT có chất lượng hàng đầu của tỉnh Lâm Đồng; mô hình trường học hạnh phúc, hòa nhập, đạt chuẩn quốc gia theo quy định.

Giá trị cốt lõi: Trung thực - Trách nhiệm - Nhân ái - Sáng tạo - Hội nhập. Phương châm: "Chất lượng là uy tín, danh dự của nhà trường - Kỷ cương, yêu thương, đổi mới."

Mục tiêu chung đến năm 2030: Nâng cao rõ rệt chất lượng giáo dục toàn diện; tỷ lệ tốt nghiệp THPT ổn định ở mức cao; đội ngũ đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu; hai điểm trường vận hành đồng bộ; triển khai hiệu quả STEM/STEAM, giáo dục AI và Đề án đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai; duy trì, nâng cao mức đạt chuẩn quốc gia.

**3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển**

Trường THPT Phạm Văn Đồng thành lập tháng 8/1992, tiền thân là Trường phổ thông cấp 2+3 Đắk R'Lấp. Hơn 30 năm qua, nhà trường đã tách ra 07 đơn vị mới (04 trường THPT, 02 trường THCS, 01 trường PTDTNT) và xây dựng truyền thống "Rèn đức - Luyện tài".

Ngày 29/8/2026, UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành Quyết định số 4419/QĐ-UBND thành lập Trường THPT Phạm Văn Đồng trên cơ sở sáp nhập Trường THPT Phạm Văn Đồng và Trường THPT Trường Chinh - Nhân Cơ. Trường mới tiếp nhận toàn bộ biên chế, nhân sự, chức năng, nhiệm vụ, tài chính, tài sản, hồ sơ của hai trường trước sắp xếp.

**4. Tổ chức bộ máy**

| TT | Nội dung | Văn bản |
|---|---|---|
| 1 | Quyết định thành lập (sáp nhập), gồm phân hiệu | Quyết định số 4419/QĐ-UBND ngày 29/8/2026 của UBND tỉnh Lâm Đồng |
| 2 | Bổ nhiệm Hiệu trưởng: ông Lê Thế Hiển | Quyết định số 3062/QĐ-SGDĐT ngày 30/8/2026 của Sở GDĐT; thời hạn 05 năm |
| 3 | Bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: bà Phạm Thị Hồng | Quyết định số 3158/QĐ-SGDĐT ngày 30/8/2026 của Sở GDĐT; thời hạn 05 năm |
| 4 | Bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: ông Đào Công Hùng | Quyết định số 3092/QĐ-SGDĐT ngày 30/8/2026 của Sở GDĐT; thời hạn 05 năm |
| 5 | Phân công nhiệm vụ lãnh đạo nhà trường | Quyết định số 239/QĐ-THPTPVĐ ngày 09/9/2026 của Hiệu trưởng |
| 6 | Phân công nhiệm vụ viên chức, người lao động | Quyết định số 42/QĐ-THPTPVĐ ngày 12/10/2026 của Hiệu trưởng |
| 7 | Quy chế tổ chức và hoạt động; sơ đồ tổ chức bộ máy | Quyết định số 112/QĐ-THPTPVĐ ngày 03/11/2026 của Hiệu trưởng |

Cơ cấu tổ chức: Ban Giám hiệu gồm 01 Hiệu trưởng, 02 Phó Hiệu trưởng; các tổ chuyên môn và Tổ Văn phòng tổ chức thống nhất trong toàn trường (không tổ chức riêng tại phân hiệu); Đảng bộ nhà trường có 76 đảng viên, 04 chi bộ trực thuộc; Đoàn TNCS Hồ

Chí Minh; Ban Thanh tra nhân dân. Văn thư, con dấu, tài chính - kế toán, tài sản, hồ sơ, dữ liệu thực hiện thống nhất tại trường chính.

Lãnh đạo nhà trường - nhiệm vụ và liên hệ:

| Họ và tên | Chức vụ | Nhiệm vụ chính | Thư điện tử |
|---|---|---|---|
| Lê Thế Hiển | Hiệu trưởng | Quản lý, điều hành chung toàn trường; chiến lược, kế hoạch giáo dục, tuyển sinh, thi tốt nghiệp; tổ chức cán bộ; tài chính, tài sản; kiểm định, chuẩn quốc gia; phê duyệt học bạ số; phụ trách Đoàn Thanh niên, Tổ Văn phòng | hienlt-thptpvd.sgddt@lamdong.gov.vn<br><br>ĐT: 0947147678 |
| Phạm Thị Hồng | Phó Hiệu trưởng phụ trách trường chính | Kế hoạch chuyên môn chung; tổ chức thực hiện chương trình tại trường chính; khảo thí, kiểm tra đánh giá; chuyển đổi số, cơ sở dữ liệu; y tế, an toàn trường học tại trường chính; thi đua, đánh giá viên chức | hongpt-thptpvd.sgddt@lamdong.gov.vn<br><br>ĐT: 0905438777 |
| Đào Công Hùng | Phó Hiệu trưởng phụ trách phân hiệu | Điều hành hoạt động tại phân hiệu; học sinh giỏi, giáo viên giỏi, NCKHKT, ôn thi tốt nghiệp chung toàn trường; phổ biến giáo dục pháp luật; cơ sở vật chất, an toàn trường học tại phân hiệu | hungdc-thptpvd.sgddt@lamdong.gov.vn<br><br>ĐT: 0918760067 |

## 5. Các văn bản khác của nhà trường

| TT | Văn bản | Số, ngày ban hành |
|---|---|---|
| 1 | Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035 | Số 70/KH-THPTPVĐ ngày 22/10/2026 |
| 2 | Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường | Quyết định số 41/QĐ-THPTPVĐ ngày 12/10/2026 |
| 3 | Quy chế làm việc của nhà trường (09 chương, 25 điều) | Quyết định số 257/QĐ-THPTPVĐ ngày 17/9/2026 |
| 4 | Quy chế quản lý, sử dụng hồ sơ điện tử, học bạ số và cơ sở dữ liệu giáo dục | Quyết định số 20/QĐ-THPTPVĐ ngày 05/10/2026 |
| 5 | Quy chế chi tiêu nội bộ; quy chế quản lý, sử dụng tài sản công | Ban hành ngày 12/01/2026 (số: [cần bổ sung]) |
| 6 | Số lượng người làm việc được giao năm 2026: 138 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước | Quyết định số 3554/QĐ-SGDĐT ngày 18/10/2026 của Sở GDĐT |
| 7 | Nghị quyết HNVC, NLD | Nghị quyết số 51/NQ-HNVC-NLĐ, ngày 14/10/2026 |

## II. CÔNG KHAI THU, CHI TÀI CHÍNH (Điều 5)

Số liệu tài chính năm 2025 và 2024 dưới đây là của Trường THPT Phạm Văn Đồng (trước sắp xếp), cập nhật theo kết quả quyết toán. Số liệu của Trường THPT Trường Chinh - Nhân Cơ (trước sắp xếp, nay là phân hiệu): [cần bổ sung cột hoặc bảng riêng].

### 1. Tình hình tài chính năm tài chính trước liền kề (khoản 1)

Đơn vị tính: đồng

| TT | Nội dung | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|---|---|
| A | TỔNG THU HOẠT ĐỘNG | 21.907.670.830 | 19.691.529.184 |
| I | Phân theo nguồn kinh phí | | |
| 1 | Ngân sách nhà nước cấp | 21.109.689.130 | 18.622.543.684 |
| | - Kinh phí chi thường xuyên | 18.565.291.130 | 15.678.587.184 |
| | - Kinh phí không thường xuyên | 2.544.398.000 | 2.943.956.500 |
| 2 | Học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học | 323.181.700 | 673.795.500 |
| 3 | Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài | 0 | 0 |
| 4 | Nguồn thu khác | 474.800.000 | 395.190.000 |
| II | Phân theo loại hoạt động | | |
| 1 | Giáo dục và đào tạo | 21.907.670.830 | 19.691.529.184 |
| 2 | Khoa học và công nghệ | 0 | 0 |
| 3 | Hoạt động khác | 0 | 0 |
| B | TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG | 21.515.434.139 | 19.098.161.530 |
| 1 | Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản có tính chất như lương) | 17.799.423.770 | 14.889.199.675 |
| 2 | Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (mua sắm, duy tu, sửa chữa, vận hành CSVC, thiết bị; thuê dịch vụ; phát triển đội ngũ) | 1.719.640.869 | 1.819.950.995 |
| 3 | Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, phong trào, khen thưởng) | 1.921.092.000 | 2.318.119.970 |
| 4 | Chi khác | 75.277.500 | 70.890.890 |
| C | CHÊNH LỆCH THU - CHI (A - B) | 392.236.691 | 593.367.654 |

### 2. Các khoản thu và mức thu đối với học sinh năm học 2026-2027 (khoản 2)

| TT | Khoản thu | Mức thu | Căn cứ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Học phí | Miễn (0 đồng) | Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội | Học sinh THPT công lập được miễn học phí từ năm học 2025-2026; ngân sách nhà nước cấp bù |
| 2 | Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc) | Khối 10, 11: 614.796 đồng/12 tháng; khối 12: 461.097 đồng/9 tháng (51.233 đồng/tháng) | Luật Bảo hiểm y tế và văn bản hướng dẫn hiện hành | Học sinh dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, hộ nghèo, cận nghèo, con công an, bộ đội được cấp thẻ, không phải nộp |
| 3 | Trông giữ xe học sinh (dịch vụ, tự nguyện) | 30.000 đồng/học sinh/tháng | Quyết định số 4698/QĐ-UBND | Đã thông qua tại họp cha mẹ học sinh ngày 03/10/2026 |

| TT | Khoản thu | Mức thu | Căn cứ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Tài trợ theo Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT | Không thu | - | - |
| 5 | Quỹ Ban đại diện cha mẹ học sinh (Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT) | Không thu | - | - |
| 6 | Các khoản thu khác | Không thu | - | - |

### 3. Chính sách và kết quả thực hiện miễn, giảm học phí, trợ cấp, học bổng (khoản 3)

| TT | Chế độ, chính sách | Năm 2025: số HS | Năm 2025: kinh phí (đồng) | Năm 2024: số HS | Năm 2024: kinh phí (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Miễn, giảm học phí | 213 | 37.777.500 | 249 | 125.194.500 |
| 2 | Hỗ trợ chi phí học tập | 45 | 62.850.000 | 63 | 84.300.000 |
| 3 | Hỗ trợ học sinh vùng khó khăn, bán trú | 94 | 864.432.000 | 195 | 1.590.120.000 |
| 4 | Học bổng, khen thưởng học sinh | 300 | 148.150.000 | 285 | 135.470.000 |
| 5 | Chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC (học sinh khuyết tật) | 0 | 0 | 2 | 14.400.000 |
| 6 | Chính sách theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND tỉnh Đắk Nông (cũ) | 41 | 34.450.000 | 31 | 23.250.000 |
| | Cộng | 693 | 1.147.659.500 | 825 | 1.972.734.500 |

Năm học 2026-2027, nhà trường tiếp tục thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học sinh vùng khó khăn, học sinh dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật và học bổng theo quy định; danh sách đã triển khai đến các lớp.

### 4. Số dư các quỹ tính đến 31/12/2025 (khoản 4)

| TT | Tên quỹ | Số dư đầu năm | Trích lập, thu trong năm | Sử dụng trong năm | Số dư cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Quỹ bổ sung thu nhập | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Quỹ khen thưởng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Quỹ phúc lợi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

### 5. Các nội dung công khai tài chính khác (khoản 5)

| TT | Nội dung | Số, ngày văn bản |
|---|---|---|
| 1 | Dự toán ngân sách được giao năm 2025 | Quyết định số 1659/QĐ-SGDĐT ngày 24/12/2024 |

| TT | Nội dung | Số, ngày văn bản |
|---|---|---|
| 2 | Dự toán ngân sách được giao năm 2026 | Quyết định số 3447/QĐ-SGDĐT ngày 30/9/2026 (Đợt 1)<br>Quyết định số 3502/QĐ-SGDĐT ngày 08/10/2026 (Đợt 1) |
| 3 | Quy chế chi tiêu nội bộ | Quyết định số 04/QĐ-THPTPVĐ, ngày 12/1/2026 |
| 4 | quy chế quản lý, sử dụng tài sản công | Quyết định số 104/QĐ-THPTPVĐ, ngày 30/10/2026 |
| 5 | Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tài chính | Không có |
| 6 | Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện và việc sử dụng | Không có |

## III. CÔNG KHAI ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (Điều 8)

### 1. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Số lượng người làm việc được giao năm 2026 là 138 người; hiện có 135 viên chức và 02 giáo viên hợp đồng trong chỉ tiêu (số liệu rà soát ngày 07/9/2026).

| Vị trí việc làm | Tổng số | Nữ | Trường chính | Phân hiệu |
|---|---|---|---|---|
| Cán bộ quản lý | 3 | 1 | 2 | 1 |
| Giáo viên (biên chế) | 123 | 79 | 68 | 55 |
| Nhân viên (kế toán 01, văn thư 01, thủ quỹ 01, thiết bị 02, thư viện 02, y tế học đường 02) | 9 | 8 | 5 | 4 |
| Cộng viên chức | 135 | 88 | 75 | 60 |
| Giáo viên hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế | 2 | 2 | 1 | 1 |
| Hợp đồng hỗ trợ, phục vụ (bảo vệ 04, tạp vụ 02) | 6 | 2 | 3 | 3 |

| Tiêu chí | Số lượng | Tỷ lệ |
|---|---|---|
| Cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên | 126 | 100% |
| Trong đó: trình độ thạc sĩ | 7 | 5,2% |
| Giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh | 70 | 57% |
| Giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp (mức Đạt trở lên) năm học 2025-2026 | 123 | 100% |
| Cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên năm học 2025-2026 | 123 | 100% |
| Nhân viên theo trình độ đào tạo | 6 đại học, 1 cao đẳng, 2 trung cấp | |

Bình quân 2,24 giáo viên biên chế/lớp (123 giáo viên/55 lớp).

## 2. Cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

| Hạng mục (toàn trường, 02 điểm) | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|
| Phòng học | 60 phòng | 55 lớp; đủ 01 phòng/lớp, đáp ứng dạy học 2 buổi/ngày |
| Phòng bộ môn Vật lý | 03 phòng | |
| Phòng bộ môn Hóa học | 03 phòng | |
| Phòng bộ môn Sinh học | 03 phòng | |
| Phòng Tin học | 04 phòng | |
| Phòng học ngoại ngữ | 01 phòng | Có bảng tương tác |
| Phòng nghe nhìn | 02 phòng | |
| Thư viện | 02 | 01 thư viện đang mượn tạm phòng học bộ môn, chưa đạt chuẩn |
| Phòng y tế học đường | 02 phòng | |
| Phòng họp | 02 phòng | |
| Phòng thể dục thể thao | 01 phòng | |
| Nhà đa chức năng | 01 nhà | |
| Khu giáo dục thể chất | 02 khu | |
| Sân bóng chuyền | 04 sân | |
| Sân bóng đá mini | 02 sân | |
| Khối phòng hành chính quản trị | 02 | |
| Hạ tầng kỹ thuật | Có | Nước giếng khoan và nước máy; công trình vệ sinh cho học sinh, giáo viên; kết nối internet |

Thiết bị dạy học. Một số thiết bị thí nghiệm, thực hành còn thiếu hoặc hư hỏng; nhà trường đã lập danh mục và đề xuất cấp trên sửa chữa, bổ sung.

Sách giáo khoa, xuất bản phẩm tham khảo: [cần bổ sung số, ngày quyết định phê duyệt danh mục sách giáo khoa sử dụng năm học 2026-2027 và danh mục, số lượng tài liệu tham khảo tối thiểu].

## 3. Kết quả đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục

| Nội dung | Trường THPT Phạm Văn Đồng (trước sắp xếp) | Ghi chú |
|---|---|---|
| Kiểm định chất lượng giáo dục | Đạt cấp độ 2 (năm 2025) | |
| Trường đạt chuẩn quốc gia | Mức độ 1 (công nhận năm 2025) đề xuất công nhận lại 2028 | |

Sau sắp xếp, nhà trường rà soát tiêu chuẩn theo Thông tư số 57/2026/TT-BGDĐT, cập nhật minh chứng chung cho hai điểm trường và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng năm học 2026-2027.

Nhà trường không thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình tích hợp.

## IV. CÔNG KHAI KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (Điều 9)

### 1. Kế hoạch năm học 2026-2027

a) Quy mô và tuyển sinh. Năm học 2026-2027 nhà trường có 55 lớp, 2.361 học sinh (bình quân 42,9 học sinh/lớp); học sinh dân tộc thiểu số 325 em (13,8%). Kế hoạch tuyển sinh lớp 10 năm học 2027-2028 (đối tượng, chỉ tiêu, phương thức, mốc thời gian) sẽ công khai sau khi Sở GDĐT giao chỉ tiêu.

| Địa điểm | Tổng số HS | Số lớp | Khối 10 | Khối 11 | Khối 12 |
|---|---|---|---|---|---|
| Trường chính | 1.320 | 30 | 530 HS / 12 lớp | 368 HS / 8 lớp | 422 HS / 10 lớp |
| Phân hiệu | 1.041 | 25 | 354 HS / 9 lớp | 326 HS / 8 lớp | 361 HS / 8 lớp |
| Toàn trường | 2.361 | 55 | 884 HS / 21 lớp | 694 HS / 16 lớp | 783 HS / 18 lớp |
| Bình quân HS/lớp | 42,9 | | 42,1 | 43,4 | 43,5 |

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường: Kế hoạch số 249/KH-THPTPVĐ ngày 15/9/2026. Thực hiện Chương trình GDPT 2018 ở cả 3 khối; tổ chức dạy học 2 buổi/ngày tại cả 2 điểm trường theo nhu cầu, tự nguyện (tối thiểu 05 ngày/tuần, không quá 07 tiết/ngày); tổ hợp môn học lựa chọn và chuyên đề học tập từng lớp tại Phụ lục.

Chỉ tiêu chính năm học 2026-2027:

| Chỉ tiêu | Mức phấn đấu |
|---|---|
| Huy động học sinh vào lớp 10 theo chỉ tiêu | 100% |
| Duy trì sĩ số; tỷ lệ bỏ học | Từ 99,5%; không quá 1% |
| Kết quả học tập Tốt; Chưa đạt | Từ 40%; dưới 2% |
| Kết quả rèn luyện Khá, Tốt; Chưa đạt | Từ 90%; dưới 2% |
| Tốt nghiệp THPT năm 2027 | 99% - 100% |
| Giải học sinh giỏi cấp tỉnh (giải Ba trở lên) | Ít nhất 10 giải, trong đó ít nhất 03 giải Nhất |
| Đề tài NCKHKT dự thi cấp tỉnh | 03 - 05 đề tài; đạt từ 02 giải, ít nhất 01 giải Nhì |
| Cán bộ, giáo viên, nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | 100% |
| Danh hiệu tập thể | Tập thể lao động xuất sắc |

c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội; Đầu năm học, nhà trường tổ chức họp cha mẹ học sinh các lớp ngày 03/10/2026, bầu Ban đại diện cha mẹ học sinh, thông báo kế hoạch năm học, các khoản thu và chế độ chính sách.

d) Chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt: bồi dưỡng học sinh giỏi 10 môn (Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, GDKT&PL, Tiếng Anh) từ tuần 7; phụ đạo học sinh chưa đạt khối 10, 11 từ tuần 20 đến hết tháng 4/2027 (02 tiết/tuần/môn); ôn thi tốt nghiệp cho toàn bộ học sinh khối 12; STEM/STEAM, nghiên cứu khoa học, năng lực số và trí tuệ nhân tạo; Tổ tư vấn học sinh (học tập, tâm lý, hướng nghiệp); câu lạc bộ ngoại ngữ, văn hóa, nghệ thuật, thể thao, đọc sách; hoạt động Đoàn Thanh niên, y tế học đường.

đ) Thực đơn hằng ngày: không áp dụng (nhà trường không tổ chức ăn bán trú).

**2. Kết quả năm học 2025-2026**

Năm học 2025-2026 là năm học của hai trường trước sắp xếp; kết quả công khai riêng theo từng trường.

a) Quy mô, tuyển sinh

| Nội dung | THPT Phạm Văn Đồng (trước sắp xếp) | THPT Trường Chinh - Nhân Cơ (trước sắp xếp) |
|---|---|---|
| Số lớp | 30 | 25 |
| Số học sinh cuối năm | 1.243 | 1.078 |
| Bình quân HS/lớp | 41,3 | 43,1 |

b) Kết quả đánh giá học sinh

THPT Trường Chinh - Nhân Cơ (trước sắp xếp), 1.078 học sinh:

| Khối | Sĩ số | HT Tốt | HT Khá | HT Đạt | HT Chưa đạt | RL Tốt | RL Khá | RL Đạt | RL Chưa đạt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | 319 | 28 (8,78%) | 123 (38,56%) | 151 (47,34%) | 17 (5,33%) | 288 (90,28%) | 23 (7,21%) | 8 (2,51%) | 0 |
| 11 | 362 | 58 (16,02%) | 152 (41,99%) | 137 (37,85%) | 15 (4,14%) | 319 (88,12%) | 35 (9,67%) | 6 (1,66%) | 2 (0,55%) |
| 12 | 397 | 112 (28,21%) | 210 (52,90%) | 75 (18,89%) | 0 | 363 (91,44%) | 29 (7,30%) | 5 (1,26%) | 0 |
| Cộng | 1.078 | 198 (18,37%) | 485 (44,99%) | 363 (33,67%) | 32 (2,97%) | 970 (89,98%) | 87 (8,07%) | 19 (1,76%) | 2 (0,19%) |

THPT Phạm Văn Đồng (trước sắp xếp), 1.243 học sinh:

| STT | Lớp | Sĩ số | Kết quả học tập | | | | | | | | Kết quả rèn luyện | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tốt | | Khá | | Đạt | | Chưa đạt | | Tốt | | Khá | | Đạt | | Chưa đạt | |
| | | | SL | TL (%) | SL | TL (%) | SL | TL (%) | SL | TL (%) | SL | TL (%) | SL | TL (%) | SL | TL (%) | SL | TL (%) |
| TỔNG CỘNG | | 1243 | 196 | 15,77 | 457 | 36,77 | 469 | 37,73 | 121 | 9,73 | 1079 | 86,81 | 153 | 12,31 | 8 | 0,64 | 3 | 0,24 |
| Khối 10 | | 370 | 38 | 10,27 | 105 | 28,38 | 160 | 43,24 | 67 | 18,11 | 284 | 76,76 | 83 | 22,43 | 3 | 0,81 | 0 | 0,00 |
| Khối 11 | | 440 | 89 | 20,23 | 140 | 31,82 | 166 | 37,73 | 45 | 10,23 | 378 | 85,91 | 57 | 12,95 | 2 | 0,45 | 3 | 0,68 |
| Khối 12 | | 433 | 69 | 15,94 | 212 | 48,96 | 143 | 33,03 | 9 | 2,08 | 417 | 96,30 | 13 | 3,00 | 3 | 0,69 | 0 | 0,00 |

c) Tốt nghiệp và học tiếp

| Nội dung | THPT Phạm Văn Đồng (trước sắp xếp) | THPT Trường Chinh - Nhân Cơ (trước sắp xếp) |
|---|---|---|
| Tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2026 | 98.37% | 98.7% |
| Số HS được công nhận tốt nghiệp / dự thi | 425/432 | 392/397 |
| Số HS trúng tuyển đại học | 236 | 201 |
| Số HS vào cơ sở giáo dục nghề nghiệp | 96 | 105 |

d) Kết quả mũi nhọn (THPT Phạm Văn Đồng trước sắp xếp): học sinh giỏi cấp tỉnh 25 giải (01 Nhất, 02 Nhì, 10 Ba, 12 Khuyến khích); 01 giải Nhì cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh; 04 giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh. Kết quả của THPT Trường Chinh - Nhân Cơ: ): học sinh giỏi cấp tỉnh 30 giải (03 Nhất, 02 Nhì, 13 Ba, 12 Khuyến khích); 06 giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh. Nhà trường không có học sinh học chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình tích hợp.

## V. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Đăng tải trên cổng thông tin điện tử của nhà trường; thời gian đăng tải tối thiểu 05 năm kể từ ngày công bố. Nội dung thay đổi hoặc các mục còn bổ sung được cập nhật chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ khi có thông tin chính thức.

2. Niêm yết tại bảng tin của trường chính và phân hiệu; phổ biến tại họp Hội đồng sư phạm và cuộc họp cha mẹ học sinh.

3. Số liệu tài chính năm trước cập nhật đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo thường niên (định dạng PDF, số liệu đến 31/12) công bố trước ngày 30/6 hằng năm.

Trên đây là Báo cáo công khai năm học 2026 - 2027 của Trường THPT Phạm Văn Đồng./.

***Nơi nhận:***
- Sở GDĐT Lâm Đồng (để báo cáo);
- Ban đại diện cha mẹ học sinh;
- Ban Thanh tra nhân dân;
- Cổng thông tin điện tử của trường;
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**
*(Ký tên, đóng dấu)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHẠM VĂN ĐỒNG

**Lê Thế Hiển**

# PHỤ LỤC. MÔN HỌC LỰA CHỌN VÀ CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP NĂM HỌC 2026-2027

## Điểm Trường chính

| Khối | Lớp | Môn học lựa chọn | Chuyên đề học tập |
|---|---|---|---|
| 10 | 10A1 | Hóa học, Sinh học, Công nghệ Nông nghiệp, Tin học | Toán, Hóa học, Sinh học |
| 10 | 10A2 - 10A6 | Địa lí, GDKT&PL, Sinh học, Tin học | Ngữ văn, Địa lí, Sinh học |
| 10 | 10A7 - 10A12 | Vật lí, Hóa học, Công nghệ Công nghiệp, Tin học | Toán, Vật lí, Hóa học |
| 11 | 11A1 - 11A3 | Sinh học, Địa lí, GDKT&PL, Tin học | Toán, Ngữ văn, Lịch sử |
| 11 | 11A4 - 11A6 | Vật lí, Địa lí, Công nghệ Công nghiệp, Tin học | Toán, Ngữ văn, Vật lí |
| 11 | 11A7 - 11A8 | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ Nông nghiệp | Toán, Vật lí, Hóa học |
| 12 | 12A1, 12A3, 12A4, 12A5 | Địa lí, GDKT&PL, Sinh học, Tin học | Toán, Ngữ văn, Lịch sử |
| 12 | 12A6 | Hóa học, Sinh học, Địa lí, Tin học | Toán, Hóa học, Sinh học |
| 12 | 12A7, 12A8 | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Toán, Vật lí, Hóa học |
| 12 | 12A2, 12A9, 12A10 | Vật lí, Hóa học, Công nghệ Công nghiệp, Tin học | Toán, Vật lí, Hóa học |

## Phân hiệu

| Khối | Lớp | Môn học lựa chọn | Chuyên đề học tập |
|---|---|---|---|
| 10 | 10B1 - 10B4 | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Toán, Vật lí, Hóa học |
| 10 | 10B5 | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ Công nghiệp | Toán, Sinh học, Hóa học |
| 10 | 10B6 | Vật lí, Hóa học, Địa lí, GDKT&PL | Toán, Ngữ văn, Lịch sử |
| 10 | 10B7 | Địa lí, GDKT&PL, Tin học, Công nghệ Công nghiệp | Toán, Ngữ văn, Địa lí |
| 10 | 10B8 | Địa lí, GDKT&PL, Tin học, Công nghệ Nông nghiệp | Toán, Ngữ văn, Địa lí |
| 10 | 10B9 | Địa lí, GDKT&PL, Tin học, Công nghệ Nông nghiệp | Toán, Ngữ văn, GDKT&PL |
| 11 | 11B1 - 11B3 | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ Công nghiệp | Toán, Vật lí, Hóa học |
| 11 | 11B4 | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Toán, Sinh học, Hóa học |
| 11 | 11B5 | Vật lí, Hóa học, Địa lí, Mĩ thuật | Toán, Vật lí, Hóa học |
| 11 | 11B6, 11B7 | Địa lí, GDKT&PL, Tin học, Công nghệ Nông nghiệp | Toán, Ngữ văn, Địa lí |
| 11 | 11B8 | Địa lí, Mĩ thuật, Tin học, Công nghệ Công nghiệp | Toán, Ngữ văn, Địa lí |
| 12 | 12B1, 12B2 | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ Công nghiệp | Toán, Vật lí, Hóa học |

| Khối | Lớp | Môn học lựa chọn | Chuyên đề học tập |
|---|---|---|---|
| 12 | 12B3 | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Toán, Vật lí, Hóa học |
| 12 | 12B4 | Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Toán, Sinh học, Hóa học |
| 12 | 12B5 | Địa lí, GDKT&PL, Tin học, Công nghệ Nông nghiệp | Toán, Ngữ văn, Địa lí |
| 12 | 12B6 - 12B8 | Địa lí, Mĩ thuật, Tin học, Công nghệ Công nghiệp | Toán, Ngữ văn, Địa lí |